

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH
KHÍ HÓA LỎNG MIỀN NAM**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6 - 7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 42



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty mẹ”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ và các công ty con (sau đây gọi chung là “Công ty”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Tấn	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 16 tháng 10 năm 2014)
Ông Trần Thanh Nam	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 06 tháng 8 năm 2014 và miễn nhiệm ngày 16 tháng 10 năm 2014)
Ông Nguyễn Sỹ Thắng	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 06 tháng 8 năm 2014)
Ông Đoàn Văn Nhuộm	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 30 tháng 9 năm 2014)
Ông Vũ Quý Hiệu	Ủy viên
Bà Nguyễn Minh Ngọc	Ủy viên
Ông Vũ Văn Thực	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 16 tháng 10 năm 2014)
Ông Hà Anh Tuấn	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Vũ Quý Hiệu	Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 16 tháng 10 năm 2014)
Ông Đoàn Văn Nhuộm	Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 30 tháng 9 năm 2014)
Ông Vũ Văn Thực	Phó Giám đốc
Ông Trần Văn Nghị	Phó Giám đốc
Ông Đào Hữu Thắng	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 27 tháng 10 năm 2014)
Ông Trần Thanh Nam	Phó Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 06 tháng 8 năm 2014)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác. Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Vũ Quý Hiệu

Giám đốc

Ngày 06 tháng 3 năm 2015



Số: 324/VNIA-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam (gọi tắt là “Công ty mẹ”) và các Công ty con (Công ty mẹ và các công ty con sau đây gọi chung là “Công ty”), được lập ngày 06 tháng 3 năm 2015, từ trang 03 đến trang 42 bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là “báo cáo tài chính hợp nhất”).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Khúc Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám đốc

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0036-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 06 tháng 3 năm 2015

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Huỳnh Thanh Phương
Kiểm toán viên

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 2061-2013-001-1

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LỎNG MIỀN NAMLầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	
			31/12/2014	(Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1.845.754.525.124	1.739.387.652.331
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	619.799.701.899	593.788.148.573
1. Tiền	111		457.684.701.899	396.138.426.351
2. Các khoản tương đương tiền	112		162.115.000.000	197.649.722.222
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		40.000.000.000	68.100.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	7	40.000.000.000	68.100.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		917.840.665.860	818.641.363.203
1. Phải thu khách hàng	131		895.410.677.256	772.213.043.801
2. Trả trước cho người bán	132		17.113.241.917	23.479.641.119
3. Các khoản phải thu khác	135	8	14.308.374.956	29.781.151.337
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(8.991.628.269)	(6.832.473.054)
IV. Hàng tồn kho	140	9	184.109.292.453	204.115.247.651
1. Hàng tồn kho	141		188.228.887.623	211.786.602.674
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.119.595.170)	(7.671.355.023)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		84.004.864.912	54.742.892.904
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	37.732.058.518	22.311.050.665
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		34.455.253.683	22.997.988.667
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		2.082.821	42.489.133
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		11.815.469.890	9.391.364.439
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260+269)	200		1.356.800.464.843	1.330.340.806.819
I. Tài sản cố định	220		842.512.673.996	847.915.484.182
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	668.007.136.543	657.649.495.566
- Nguyên giá	222		1.740.101.706.664	1.468.293.466.900
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.072.094.570.121)	(810.643.971.334)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	93.944.853.925	117.401.685.038
- Nguyên giá	225		228.700.252.298	234.189.964.033
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(134.755.398.373)	(116.788.278.995)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	33.418.304.494	33.185.064.857
- Nguyên giá	228		36.991.391.112	36.020.641.112
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.573.086.618)	(2.835.576.255)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	14	47.142.379.034	39.679.238.721
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	16	-	-
1. Đầu tư dài hạn khác	258		50.000.000.000	50.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(50.000.000.000)	(50.000.000.000)
III. Tài sản dài hạn khác	260		484.732.192.001	470.035.366.776
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	17	444.931.383.626	441.343.160.076
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	18	17.856.288.008	5.499.218.456
3. Tài sản dài hạn khác	268	19	21.944.520.367	23.192.988.244
IV. Lợi thế thương mại	269	20	29.555.598.846	12.389.955.861
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		3.202.554.989.967	3.069.728.459.150

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 42 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU B 01-DN/HN
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
				(Trình bày lại)
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		2.067.877.707.579	1.929.012.693.735
I. Nợ ngắn hạn	310		1.827.859.921.978	1.646.898.053.416
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	21	315.238.199.454	388.798.977.084
2. Phải trả người bán	312		1.424.556.979.039	1.133.610.987.533
3. Người mua trả tiền trước	313		1.685.368.042	905.719.905
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	22	9.935.339.255	27.690.963.535
5. Phải trả người lao động	315		26.208.038.631	21.379.723.508
6. Chi phí phải trả	316	23	11.278.491.580	31.303.283.667
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	24	32.638.069.036	37.147.568.020
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		6.319.436.941	6.060.830.164
II. Nợ dài hạn	330		240.017.785.601	282.114.640.319
1. Phải trả dài hạn khác	333	25	108.515.632.035	126.717.001.974
2. Vay và nợ dài hạn	334	26	124.547.705.927	148.443.190.706
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339	27	6.954.447.639	6.954.447.639
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		941.615.128.045	901.724.738.833
I. Vốn chủ sở hữu	410	28	941.615.128.045	901.724.738.833
1. Vốn điều lệ	411		380.000.000.000	380.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		46.150.397.684	46.150.397.684
3. Vốn khác thuộc chủ sở hữu	413		2.042.818.129	2.042.818.129
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		349.265.004.221	268.171.579.832
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		49.268.338.080	44.380.298.554
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		114.888.569.931	160.979.644.634
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	29	193.062.154.343	238.991.026.582
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		3.202.554.989.967	3.069.728.459.150

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	31/12/2014	31/12/2013
1. Hàng hóa nhận giữ hộ (Khí hóa lỏng - VND)	9.688.536.429	50.344.504.169
2. Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	10.404	135.190
- Euro (EUR)	945	943

nguyen

anh



Nguyễn Ngọc Dân
 Người lập biểu

Ngô An Hòa
 Kế toán trưởng

Vũ Quý Hiệu
 Giám đốc

Ngày 06 tháng 3 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU B 02-DN/HN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2014	2013
				(Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		7.657.774.019.955	7.057.523.937.754
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		173.479.716.511	155.530.739.889
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	31	7.484.294.303.444	6.901.993.197.865
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	32	6.336.240.549.977	5.805.957.804.596
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.148.053.753.467	1.096.035.393.269
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	34	17.363.569.934	34.789.625.407
7. Chi phí tài chính	22	35	33.445.080.952	80.967.663.643
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		32.704.181.115	60.850.944.252
8. Chi phí bán hàng	24		672.513.186.759	623.197.463.232
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		207.377.218.670	169.884.928.112
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		252.081.837.020	256.774.963.689
11. Thu nhập khác	31		12.768.322.994	25.019.756.231
12. Chi phí khác	32		18.243.787.151	4.475.336.569
13. (Lỗ)/lợi nhuận khác (40=31-32)	40	36	(5.475.464.157)	20.544.419.662
14. Lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		246.606.372.863	277.319.383.351
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	37	67.507.327.467	51.115.220.576
16. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	18	(12.357.069.552)	(2.078.752.325)
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		191.456.114.948	228.282.915.100
Phân bổ cho:				
- Lợi ích của cổ đông thiểu số	61	29	51.198.196.750	54.651.871.396
- Cổ đông của Công ty mẹ	62		140.257.918.198	173.631.043.704
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	38	3.691	4.569

ngda

nh



Nguyễn Ngọc Dân
 Người lập biểu

Ngô An Hòa
 Kế toán trưởng

Vũ Quý Hiệu
 Giám đốc

Ngày 06 tháng 3 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LỎNG MIỀN NAMLầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**MẪU B 03-DN/HN**
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2014	2013
			(Trình bày lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	246.606.372.863	277.319.383.351
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	282.449.061.497	316.561.757.976
- Các khoản dự phòng	03	(1.392.604.638)	27.884.339.872
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	173.188.713	118.026.833
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(17.259.183.068)	(31.423.122.792)
- Chi phí lãi vay	06	32.704.181.115	60.850.944.252
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	543.281.016.482	651.311.329.492
- Thay đổi các khoản phải thu	09	(129.420.259.699)	(273.199.456.158)
- Thay đổi hàng tồn kho	10	23.557.715.051	(54.974.708.792)
- Thay đổi các khoản phải trả	11	250.779.830.937	301.294.756.829
- Thay đổi chi phí trả trước	12	(8.412.886.591)	74.274.207.611
- Tiền lãi vay đã trả (i)	13	(35.834.097.890)	(67.266.277.120)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(84.141.325.413)	(59.473.007.962)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	748.336.113
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(44.708.136.718)	(46.370.584.115)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	515.101.856.159	526.344.595.898
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Mua sắm và xây dựng tài sản cố định (ii)	21	(263.919.373.129)	(108.092.545.994)
2. Tiền thu từ thanh lý và nhượng bán tài sản cố định	22	2.872.728.612	2.358.903.728
3. Tiền thu hồi từ đầu tư ngắn hạn	24	28.100.000.000	54.400.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(80.988.600.000)	(44.554.880.000)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	6.239.913.649
6. Thu nhập lãi tiền gửi (iii)	27	18.746.099.592	28.135.868.148
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(295.189.144.925)	(61.512.740.469)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu do Công ty con phát hành cổ phiếu cho cổ đông thiểu số		-	10.652.660.000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	857.443.762.263	752.365.692.360
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(899.738.157.540)	(961.487.755.253)
4. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	(52.751.025.649)	(29.653.684.508)
5. Cổ tức đã trả cho cổ đông (iv)	36	(98.855.736.982)	(85.958.011.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(193.901.157.908)	(314.081.098.401)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	26.011.553.326	150.750.757.028
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	593.788.148.573	443.037.391.545
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	70	619.799.701.899	593.788.148.573

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 42 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ:

(i) Tiền lãi vay đã trả trong năm bao gồm 5.286.154.480 đồng, là số tiền lãi vay phát sinh trong năm 2013 và không bao gồm 2.156.237.704 đồng (năm 2013: 5.286.154.480 đồng), là số tiền lãi vay phát sinh trong năm nhưng chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

(ii) Tiền chi mua sắm và xây dựng tài sản cố định không bao gồm 4.441.816.794 đồng (năm 2013: 2.181.331.595 đồng), là số tiền dùng để mua sắm và xây dựng tài sản cố định trong năm nhưng chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

(iii) Thu nhập lãi tiền gửi không bao gồm 668.049.333 đồng (năm 2013: 2.154.965.857 đồng), là số lãi tiền gửi phát sinh trong năm nhưng chưa thu được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

(iv) Cổ tức đã trả cho cổ đông không bao gồm cổ tức bằng tiền chưa thanh toán với số tiền là 1.527.989.612 đồng (năm 2013: 1.049.241.594 đồng). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Nguyễn Ngọc Dân
Người lập biểu

Ngô An Hòa
Kế toán trưởng



Vũ Quý Hiệu
Giám đốc

Ngày 06 tháng 3 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LỎNG MIỀN NAM

Lầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty bao gồm Công ty mẹ và các công ty con:

Công ty mẹ:

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty mẹ”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305097236 ngày 03 tháng 3 năm 2014 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh với vốn điều lệ là 380.000.000.000 đồng. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này thay thế Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103007397 ngày 25 tháng 7 năm 2007 và các giấy phép điều chỉnh. Cổ phiếu của Công ty mẹ được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Trụ sở chính của Công ty mẹ đặt tại Lầu 4, tòa nhà PetroVietnam, số 1 - 5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Công ty mẹ có các chi nhánh tại Đắk Lắk, Cần Thơ, Nha Trang, Vĩnh Long, Tiền Giang, Cà Mau, Gia Lai, Quảng Ngãi, Đồng Nai, Ninh Thuận và Bình Định. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty TNHH MTV Khí hóa lỏng Miền Đông (Công ty con) đã bàn giao chi nhánh Đắk Lắk cho Công ty mẹ.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 577 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 467 người).

Hoạt động chính của Công ty mẹ gồm:

Xuất khẩu, nhập khẩu khí dầu mỏ hóa lỏng (không hoạt động tại Thành phố Hồ Chí Minh); mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng, các sản phẩm khí, các vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ cho công tác vận chuyển, tàng trữ, đóng bình và mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (trừ mua bán dầu mỏ khí hóa lỏng tại trụ sở chính Công ty mẹ); xây lắp và tư vấn đầu tư các công trình khí hóa lỏng, các công trình công nghiệp khí; chuyển giao công nghệ, khai thác kinh doanh và bảo dưỡng các công trình liên quan đến khí hóa lỏng; vận chuyển khí hóa lỏng và kinh doanh vận tải hàng hóa bằng container; các dịch vụ liên quan đến khí hóa lỏng và các sản phẩm khí trong lĩnh vực công nghiệp, dân dụng và giao thông vận tải; kinh doanh xăng, dầu nhớt và các chất phụ gia liên quan đến xăng, dầu, nhớt; bán buôn và bán lẻ khí thiên nhiên nén; bán buôn phân bón; kinh doanh bất động sản; dịch vụ xếp dỡ hàng hóa; sản xuất, chiết nạp, phân phối khí dầu mỏ hóa lỏng và khí thiên nhiên nén; sản xuất thùng chứa kim loại cho khí nén, khí dầu mỏ hóa lỏng và khí đốt; sửa chữa các thùng bể chứa, container bằng kim loại; sơn, duy tu, sửa chữa bồn chứa, bể chứa, đường ống, kho chứa khí dầu mỏ các loại; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; xây dựng và hoàn thiện công trình kỹ thuật dân dụng.

Các công ty con:

1. Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (sau đây gọi tắt là “CNG Việt Nam”) được thành lập tại Việt Nam với thời gian hoạt động 20 năm theo Giấy chứng nhận đầu tư số 492032000040 ngày 28 tháng 5 năm 2007 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp và các giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh. Hoạt động chính của CNG Việt Nam là sản xuất, chiết nạp khí thiên nhiên CNG, LNG và LPG, quy mô 50.000.000 m³/năm; cung cấp các dịch vụ cải tạo, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt các thiết bị chuyển đổi cho các phương tiện sử dụng nhiên liệu khí thiên nhiên CNG, LNG và LPG; kinh doanh dịch vụ vận chuyển khí CNG, LNG và LPG và kinh doanh các nhiên liệu khác theo quy định của pháp luật; cung cấp dịch vụ xây dựng, lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa công trình khí; mua bán và cho thuê thiết bị công nghiệp phục vụ công trình khí.
2. Công ty TNHH MTV Khí hóa lỏng Việt Nam (sau đây gọi tắt là “VT Gas”) hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3603179151 ngày 19 tháng 5 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này thay thế Giấy chứng nhận đầu tư số 471023000142 ngày 30 tháng 6 năm 2008 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đồng Nai cấp và các giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty mẹ đã hoàn tất việc mua lại 45% phần vốn góp từ Công ty PTT Public và sở hữu 100% vốn góp (năm 2013: 55%) tại Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam. Theo đó, Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam được đổi tên thành Công ty TNHH MTV Khí hóa lỏng Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3603179151. Hoạt động chính của VT Gas là sản xuất, chiết nạp, phân phối khí dầu mỏ hóa lỏng; vận chuyển khí dầu mỏ hóa lỏng; vận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

tải hàng hóa bằng container; xuất khẩu, nhập khẩu khí dầu mỏ hóa lỏng; bán buôn khí dầu mỏ hóa lỏng, các sản phẩm khí, các vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ công tác vận chuyển, tàng trữ, đóng bình và mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng; lắp đặt hệ thống khí dầu mỏ hóa lỏng trong lĩnh vực công nghiệp, dân dụng và giao thông vận tải; bán lẻ khí dầu mỏ hóa lỏng; khai thác các công trình liên quan đến khí dầu mỏ hóa lỏng; xây dựng công trình khí dầu mỏ hóa lỏng và công nghiệp khí; chuyên giao công nghệ liên quan đến khí dầu mỏ hóa lỏng.

3. Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Đông (sau đây gọi tắt là "PV Gas Sài Gòn") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0311024733 ngày 28 tháng 7 năm 2011 và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Hoạt động chính của PV Gas Sài Gòn là mua bán khí hóa lỏng, các sản phẩm khí, và các vật tư thiết bị và phương tiện phục vụ cho công tác vận chuyển, tích trữ, đóng bình và mua bán khí hóa lỏng (trừ mua bán gas tại trụ sở chính); xây lắp và tư vấn đầu tư các công trình khí hóa lỏng, các công trình công nghiệp khí, chuyển giao công nghệ, khai thác kinh doanh, bảo dưỡng các công trình dân dụng liên quan đến khí hóa lỏng; vận chuyển khí hóa lỏng; các dịch vụ liên quan đến khí hóa lỏng và các sản phẩm khí trong lĩnh vực công nghiệp, dân dụng và giao thông vận tải; kinh doanh xăng, dầu nhớt và các chất phụ gia liên quan đến xăng, dầu, nhớt; mua bán phân bón; kinh doanh bất động sản (chỉ thực hiện theo khoản 01 Điều 10 Luật kinh doanh bất động sản); dịch vụ xếp dỡ hàng hóa.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LỎNG MIỀN NAMLầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***3. TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM TRƯỚC**

Trong năm, Ban Giám đốc đã quyết định trình bày lại báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 để điều chỉnh các nghiệp vụ phát sinh tại Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (Công ty con) liên quan đến quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân và thuế nhà thầu cho giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2013 căn cứ vào Quyết định số 4385/QĐ-CT ngày 26 tháng 6 năm 2014 ban hành bởi Cục thuế tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Việc lập và trình bày lại báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 29 “*Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót*”.

Chi tiết ảnh hưởng của việc trình bày lại trên báo cáo tài chính hợp nhất của năm trước như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất	Mã số	Số đã báo cáo	Thay đổi	Số trình bày lại
		VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	7.152.855.220	20.538.108.315	27.690.963.535
Vốn khác thuộc chủ sở hữu	413	5.846.098.031	(3.803.279.902)	2.042.818.129
Quỹ dự phòng tài chính	418	46.979.534.491	(2.599.235.937)	44.380.298.554
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	166.380.379.643	(5.400.735.009)	160.979.644.634
Lợi ích cổ đông thiểu số	439	247.725.884.049	(8.734.857.467)	238.991.026.582
Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất				
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	169.093.168.381	791.759.731	169.884.928.112
Lợi nhuận kế toán trước thuế	50	278.111.143.082	(791.759.731)	277.319.383.351
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	42.509.494.646	8.605.725.930	51.115.220.576
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	237.680.400.761	(9.397.485.661)	228.282.915.100
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.711	(142)	4.569

4. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Những thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 thay thế cho các quy định trong phần XIII của Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán số 25 “*Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con*”.

Ban Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng các thông tư này đến các báo cáo tài chính hợp nhất trong tương lai của Công ty.

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty mẹ và các công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của các công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty mẹ trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh là 5 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, và các khoản ký quỹ.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản vay và các khoản nhận ký quỹ, ký cược dài hạn.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế tài chính công ty, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán thực tế.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MÃU B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	03 - 08
Thiết bị văn phòng	03 - 04
Tài sản cố định khác	03 - 04

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty trong trường hợp bên thuê có quyền sở hữu tài sản thuê khi hết hạn hợp đồng thuê, hoặc trên thời gian đi thuê trong trường hợp thời gian này ngắn hơn thời gian hữu dụng ước tính theo chính sách kế toán của Công ty, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc, thiết bị	05
Phương tiện vận tải	03 - 06

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, thương hiệu, phần mềm máy tính và giá trị quyền thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn và giá trị quyền thuê. Giá trị thương hiệu được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 9 năm. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vào đơn vị khác mà Công ty chỉ nắm giữ dưới 20% vốn chủ sở hữu (dưới 20% quyền biểu quyết) và không có ảnh hưởng đáng kể, có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán vốn trên 1 năm. Các khoản đầu tư này được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác được thực hiện theo các qui định hiện hành.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí vỏ bình gas chờ phân bổ, khoản trả trước tiền thuê đất và lợi thế sử dụng đất, khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Phân bổ giá trị vỏ bình gas

Giá trị của vỏ bình gas được phản ánh trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 5 năm đến 10 năm.

Tiền thuê đất, lợi thế sử dụng đất và thuê văn phòng

Tiền thuê đất, lợi thế sử dụng đất và thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí cải tạo văn phòng, giá trị bộ chuyển đổi CNG và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn trên một năm. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng của các khoản chi phí trả trước dài hạn đó.

Phân bổ khoản ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được

Ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được từ khách hàng được phân bổ vào thu nhập tương ứng với thời gian phân bổ giá trị vỏ bình gas. Số tiền ký quỹ, ký cược còn lại chưa phân bổ được phản ánh trên khoản mục phải trả dài hạn khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (04) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính không được dùng để chia cho các cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ

Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành để sử dụng cho đầu tư nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của Công ty.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014 <u>VND</u>	31/12/2013 <u>VND</u>
Tiền mặt	6.554.179.691	14.706.401.700
Tiền gửi ngân hàng	421.130.522.208	381.001.511.076
Tiền đang chuyển	30.000.000.000	430.513.575
Các khoản tương đương tiền (*)	162.115.000.000	197.649.722.222
	<u>619.799.701.899</u>	<u>593.788.148.573</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn trong vòng 03 tháng với lãi suất được hưởng từ 4% đến 5,1%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: từ 7% đến 8%/năm).

7. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	31/12/2014 <u>VND</u>	31/12/2013 <u>VND</u>
Tiền cho đại lý vay	-	100.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	40.000.000.000	8.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác	-	60.000.000.000
	<u>40.000.000.000</u>	<u>68.100.000.000</u>

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội với lãi suất được hưởng là 4,5%/năm.

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2014 <u>VND</u>	31/12/2013 <u>VND</u>
Hàng hóa cho mượn	-	1.221.844.323
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn đã hết hạn	3.300.000.000	3.300.000.000
Lãi tiền gửi phải thu	668.049.333	2.154.965.857
Góp vốn hợp tác xây văn phòng	-	11.374.000.000
Phải thu khác	10.340.325.623	11.730.341.157
	<u>14.308.374.956</u>	<u>29.781.151.337</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LỎNG MIỀN NAMLầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***9. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2014	31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Hàng mua đang đi đường	392.909.091	24.701.739.955
Nguyên liệu, vật liệu	75.194.262.048	48.834.368.929
Công cụ, dụng cụ	50.989.060.309	25.256.527.890
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	15.296.034.859	7.669.248.258
Thành phẩm	50.110.059	11.607.911.964
Hàng hóa	46.274.772.894	93.660.041.920
Hàng gửi đi bán	31.738.363	56.763.758
Tổng	<u>188.228.887.623</u>	<u>211.786.602.674</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.119.595.170)	(7.671.355.023)
	<u>184.109.292.453</u>	<u>204.115.247.651</u>

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2014	31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí bảo hiểm	7.853.056.676	5.115.310.564
Công cụ, dụng cụ	2.231.848.758	2.850.531.687
Chi phí quảng cáo	8.922.993.460	-
Chi phí thuê đất	1.849.999.997	43.123.800
Thuê văn phòng, chi phí sửa chữa bình gas, phương tiện vận chuyển và thiết bị văn phòng	8.762.107.672	10.592.683.479
Chi phí khác	8.112.051.955	3.709.401.135
	<u>37.732.058.518</u>	<u>22.311.050.665</u>

1723
 TY
 AN
 AN
 LON
 IAM
 SC

N:01001
 C
 C
 TRÁCH
 DI
 V
 QUẢN 1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU B 09-DN/HN

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc YND	Máy móc, thiết bị YND	Phương tiện vận tải YND	Thiết bị văn phòng YND	Tài sản cố định khác YND	Tổng YND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2014	379.048.648.673	768.175.289.056	291.900.236.143	5.041.656.395	24.127.636.633	1.468.293.466.900
Mua sắm mới	26.378.127.672	74.552.021.122	806.720.064	1.532.704.900	64.500.000	103.334.073.758
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	33.683.338.325	52.641.674.753	44.531.786.894	513.316.000	-	131.370.115.972
Phần loại lại	(47.469.331)	(380.480.573)	42.070.921.615	627.639.904	-	42.270.611.615
Thanh lý, nhượng bán	(3.959.455.068)	(487.753.077)	-521.912.336	-197.441.100	-	(5.166.561.581)
Tại ngày 31/12/2014	435.103.190.271	894.500.751.281	378.787.752.380	7.517.876.099	24.192.136.633	1.740.101.706.664
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2014	114.051.955.807	431.701.931.967	240.920.464.580	3.518.327.567	20.451.291.413	810.643.971.334
Khấu hao trong năm	31.029.125.639	149.284.393.903	41.108.827.816	787.991.038	1.747.716.303	223.958.054.699
Phần loại lại	-	-	39.786.377.057	-	-	39.786.377.057
Thanh lý, nhượng bán	(1.485.241.775)	(89.237.758)	(521.912.336)	(197.441.100)	-	(2.293.832.969)
Tại ngày 31/12/2014	143.595.839.671	580.897.088.112	321.293.757.117	4.108.877.505	22.199.007.716	1.072.094.570.121
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 31/12/2014	291.507.350.600	313.603.663.169	57.493.995.263	3.408.998.594	1.993.128.917	668.007.136.543
Tại ngày 31/12/2013	264.996.692.866	336.473.357.089	50.979.771.563	1.523.328.828	3.676.345.220	657.649.495.566

Như trình bày tại Thuyết minh số 26, Công ty đã thế chấp nhà xưởng, vật kiến trúc, máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 179.254.090.063 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 67.932.227.106 đồng) để đảm bảo cho các khoản vay theo hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á - Chi nhánh Hồ Chí Minh, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, tài sản cố định hữu hình của Công ty bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 367.147.015.987 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 138.797.030.361 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LỒNG MIỀN NAMLầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2014	190.581.907.418	43.608.056.615	234.189.964.033
Tăng trong năm	25.006.417.520	-	25.006.417.520
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành (*)	11.590.692.360	-	11.590.692.360
Phân loại lại	-	(42.086.821.615)	(42.086.821.615)
Tại ngày 31/12/2014	<u>227.179.017.298</u>	<u>1.521.235.000</u>	<u>228.700.252.298</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2014	87.182.724.947	29.605.554.048	116.788.278.995
Khấu hao trong năm	46.051.438.426	11.702.058.009	57.753.496.435
Phân loại lại	-	(39.786.377.057)	(39.786.377.057)
Tại ngày 31/12/2014	<u>133.234.163.373</u>	<u>1.521.235.000</u>	<u>134.755.398.373</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2014	<u>93.944.853.925</u>	<u>-</u>	<u>93.944.853.925</u>
Tại ngày 31/12/2013	<u>103.399.182.471</u>	<u>14.002.502.567</u>	<u>117.401.685.038</u>

(*) Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành thể hiện việc Công ty đã hoàn tất việc lắp đặt, chạy thử các tài sản thuê tài chính và đưa các tài sản này vào sử dụng cho hoạt động kinh doanh.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, tài sản cố định thuê tài chính của Công ty bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 1.521.235.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 0 đồng).

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Thương hiệu VND	Phần mềm máy tính VND	Giá trị quyền thuê VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2014	28.839.738.884	1.464.370.376	1.428.524.606	4.288.007.246	36.020.641.112
Tăng trong năm	-	-	970.750.000	-	970.750.000
Tại ngày 31/12/2014	<u>28.839.738.884</u>	<u>1.464.370.376</u>	<u>2.399.274.606</u>	<u>4.288.007.246</u>	<u>36.991.391.112</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2014	976.698.262	567.290.437	1.291.587.556	-	2.835.576.255
Khấu hao trong năm	343.355.441	162.707.820	231.447.102	-	737.510.363
Tại ngày 31/12/2014	<u>1.320.053.703</u>	<u>729.998.257</u>	<u>1.523.034.658</u>	<u>-</u>	<u>3.573.086.618</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2014	<u>27.519.685.181</u>	<u>734.372.119</u>	<u>876.239.948</u>	<u>4.288.007.246</u>	<u>33.418.304.494</u>
Tại ngày 31/12/2013	<u>27.863.040.622</u>	<u>897.079.939</u>	<u>136.937.050</u>	<u>4.288.007.246</u>	<u>33.185.064.857</u>

Như trình bày tại Thuyết minh số 26, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất tại Quảng Ngãi với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 1.884.235.588 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 1.904.603.332 đồng) để đảm bảo cho các khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 153.10.105658917 HĐTH ngày 28 tháng 6 năm 2010 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 1.104.699.452 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 1.104.699.452 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LỎNG MIỀN NAMLầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỠ DANG**

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Trạm chiết nạp LPG Cần Thơ	2.968.057.217	2.968.057.218
Phần mềm quản trị tài chính kế toán cho Công ty mẹ	1.670.200.000	1.670.200.000
Công trình khác	3.318.049.006	17.332.907
Di dời nhà máy Bình Khí	39.186.072.811	-
Dự án cung cấp CNG cho giao thông vận tải	-	9.136.576.453
Xây dựng trạm CNG ở Đại học Quốc Gia	-	6.844.781.695
Công trình nội thất tòa nhà văn phòng	-	3.595.593.139
Công trình mở rộng trạm CNG Hiệp Phước	-	2.255.095.859
Cải tạo trạm chiết Gia Lai	-	1.020.000.000
Cải tạo văn phòng trạm mẹ CNG Hiệp Phước	-	580.909.091
Bồn chứa CNG trong quá trình lắp đặt, chạy thử	-	11.590.692.360
	<u>47.142.379.034</u>	<u>39.679.238.721</u>

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

<u>Tên công ty con</u>	<u>Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ phần sở hữu</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ</u>	<u>Hoạt động chính</u>
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	Vũng Tàu	55,2%	55,2%	Kinh doanh khí CNG
Công ty TNHH MTV Khí hóa lỏng Việt Nam (*)	Đồng Nai	100%	100%	Kinh doanh khí hóa lỏng
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Đông	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%	Kinh doanh khí hóa lỏng

(*) Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty mẹ đã hoàn tất việc mua lại 45% phần vốn góp từ Công ty PTT Public và theo đó sở hữu 100% vốn góp (năm 2013: 55%) tại Công ty TNHH MTV Khí hóa lỏng Việt Nam (xem Thuyết minh số 1).

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LỎNG MIỀN NAMLầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2014	31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty Cổ phần Năng lượng Vinabenny	50.000.000.000	50.000.000.000

Thông tin chi tiết về Công ty Cổ phần Năng lượng Vinabenny tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ phần sở hữu</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ</u>	<u>Hoạt động chính</u>
Công ty Cổ phần Năng lượng Vinabenny	Long An	14%	14%	Cho thuê kho LPG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty đã lập dự phòng giảm giá 100% cho khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Năng lượng Vinabenny dựa trên tình hình hoạt động thực tế của Công ty này. Chi tiết như sau:

	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn
	<u>VND</u>
Tại ngày 01/01/2014 và ngày 31/12/2014	<u>50.000.000.000</u>

17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2014	31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí vỏ bình gas chờ phân bổ (1)	318.041.338.791	347.753.326.508
Trả trước tiền thuê đất và lợi thế sử dụng đất (2)	62.483.871.658	28.819.708.159
Chi phí cải tạo văn phòng	6.048.702.920	6.691.451.546
Giá trị bộ chuyển đổi khí CNG	7.306.048.564	9.068.829.516
Trả trước tiền thuê văn phòng (3)	43.501.670.115	44.455.285.321
Chi phí khác	7.549.751.578	4.554.559.026
	<u>444.931.383.626</u>	<u>441.343.160.076</u>

(1) Giá trị vỏ bình gas biến động trong năm như sau:

	Năm 2014	Năm 2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tại ngày đầu năm	347.753.326.508	405.783.427.399
Tăng thêm trong năm	86.242.040.481	33.553.304.182
Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh	(115.892.959.830)	(90.937.423.976)
Thanh lý	(61.068.368)	(645.981.097)
Tại ngày cuối năm	<u>318.041.338.791</u>	<u>347.753.326.508</u>

(2) Trả trước tiền thuê đất và lợi thế sử dụng đất chủ yếu bao gồm:

- Tiền thuê đất tại Khu Công nghiệp Mỹ Xuân A, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu phân ánh số tiền thuê 6.675 m² được trả trước cho Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam với thời hạn thuê là 43,6 năm kể từ ngày 28 tháng 11 năm 2008;

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LỒNG MIỀN NAM

Lầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN (Tiếp theo)

- Tiền thuê đất tại Khu Công nghiệp Trà Nóc 2, thành phố Cần Thơ phản ánh số tiền thuê 30.000 m² trả trước cho Công ty Xây dựng Hạ tầng Khu Công nghiệp Cần Thơ với thời hạn thuê là 35 năm kể từ năm 2009;
 - Tiền thuê đất tại Khu Công nghiệp Nhơn Hội, tỉnh Bình Định phản ánh số tiền thuê 10.098 m² trả trước cho Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Sài Gòn Nhơn Hội với thời hạn thuê là 45 năm, từ ngày 18 tháng 3 năm 2011 đến ngày 21 tháng 6 năm 2056.
 - Tiền thuê đất tại Khu Công nghiệp Dệt may Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai phản ánh số tiền thuê 17.000 m² với thời hạn thuê là 39,9 năm từ ngày 20 tháng 11 năm 2013.
 - Tiền thuê đất tại Khu Công nghiệp Mỹ Xuân A, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu phản ánh số tiền thuê 10.000 m² trả trước cho Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam với thời hạn thuê là 37,6 năm kể từ ngày 19 tháng 11 năm 2014.
 - Tiền thuê đất tại Khu Công nghiệp Dệt may Nhơn Trạch phản ánh số tiền thuê 12.011,475 m² trả trước cho Công ty Cổ phần Đầu tư Vinatex-Tân Tạo với thời hạn thuê là 39,3 năm từ ngày 30 tháng 6 năm 2014.
 - Tiền trả cho lợi thế sử dụng khu đất tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu được phân bổ 36 tháng kể từ tháng 10 năm 2012.
- (3) Trả trước tiền thuê văn phòng phản ánh số tiền thuê 670,02 m² được trả trước 50 năm cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với thời hạn thuê là 50 năm kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2010.

18. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của khoản mục này trong năm 2013 và năm 2014.

	Khấu hao tài sản cố định VND	Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2013	-	3.420.466.131	3.420.466.131
Ghi tăng lợi nhuận	-	2.078.752.325	2.078.752.325
Tại ngày 31/12/2013	-	5.499.218.456	5.499.218.456
Ghi tăng lợi nhuận	7.645.625.743	4.711.443.809	12.357.069.552
Tại ngày 31/12/2014	7.645.625.743	10.210.662.265	17.856.288.008

19. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

Tài sản dài hạn khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013 chủ yếu bao gồm các khoản ký quỹ dài hạn cho các công ty cho thuê tài chính liên quan đến việc thuê tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

20. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Lợi thế thương mại VND
NGUYỄN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2014	27.533.235.246
Tăng trong năm (*)	27.761.987.797
Tại ngày 31/12/2014	55.295.223.043
GIÁ TRỊ PHÂN BỐ LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2014	15.143.279.385
Phân bổ trong năm	10.596.344.812
Tại ngày 31/12/2014	25.739.624.197
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 31/12/2014	29.555.598.846
Tại ngày 31/12/2013	12.389.955.861

(*) Tăng trong năm thể hiện giá trị lợi thế thương mại khi Công ty mẹ mua lại 45% phần vốn góp từ Công ty PTT Public như đề cập tại Thuyết minh số 15. Giá trị lợi thế thương mại này được phân bổ trong vòng 5 năm.

21. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (1)	30.000.000.000	150.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Kỳ Đồng (2)	70.000.000.000	50.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn (3)	50.000.000.000	-
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 26)	127.190.526.947	147.844.266.666
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 26)	38.047.672.507	40.954.710.418
	315.238.199.454	388.798.977.084

(1) Thể hiện khoản vay tín chấp từ Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam theo Hợp đồng vay số 130-000-146415 ngày 04 tháng 12 năm 2012 và Phụ lục số 02 Hợp đồng tín dụng số 130-000-146415 ngày 04 tháng 12 năm 2013 cho mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này có thể được giải ngân bằng Đồng Việt Nam với số tiền tối đa 100.000.000.000 VND. Đến ngày 04 tháng 12 năm 2014, hợp đồng này đã hết thời hạn duy trì hạn mức tín dụng. Thời hạn cho vay đối với từng khoản vay cụ thể được thể hiện trên từng khế ước nhận nợ. Lãi suất cho vay đối với từng khoản vay cụ thể được thể hiện trên khế ước nhận nợ và biến động theo lãi suất thị trường. Lãi vay được trả hàng tháng, nợ gốc được thanh toán một lần khi đến hạn. Số dư vay còn lại tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014 đến hạn vào ngày 21 tháng 01 năm 2015.

(2) Thể hiện khoản vay tín chấp từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Kỳ Đồng theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 02/CV - 0147/KH/12NH ngày 18 tháng 02 năm 2014 cho mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này có thể được giải ngân bằng Đồng Việt Nam với số tiền tối đa 200.000.000.000 VND. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng đến hết ngày 18 tháng 02 năm 2015. Thời hạn cho vay đối với từng khoản vay cụ thể được thể hiện trên từng khế ước nhận nợ. Lãi suất cho vay đối với từng khoản vay cụ thể được thể hiện trên khế ước nhận nợ và biến động theo lãi suất thị trường. Lãi vay được trả hàng tháng, nợ gốc được thanh toán một lần khi đến hạn.

509
 G
 PH
 DO
 A L
 N
 HỒ

002-C.T.
 NH
 Y
 HỮU HẠN
 TE
 AM
 5 CHI MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LỒNG MIỀN NAMLầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

21. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (Tiếp theo)

- (3) Thể hiện khoản vay tín chấp từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 015/2014 - HĐTĐHM/NHCT948 - PGS ngày 12 tháng 6 năm 2014 cho mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này có thể được giải ngân bằng Đồng Việt Nam với số tiền tối đa 100.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng đến hết ngày 31 tháng 3 năm 2015. Thời hạn cho vay đối với từng khoản vay cụ thể được thể hiện trên từng kế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 03 tháng. Lãi suất cho vay đối với từng khoản vay cụ thể được thể hiện trên kế ước nhận nợ và biến động theo lãi suất thị trường. Lãi vay được trả hàng tháng, nợ gốc được thanh toán một lần khi đến hạn.

22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	31/12/2013
	(VND)	(Trình bày lại) (VND)
Thuế giá trị gia tăng	697.465.641	1.497.481.412
Thuế nhập khẩu	-	40.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.005.950.986	24.639.948.932
Thuế thu nhập cá nhân	706.417.322	897.022.011
Thuế nhà thầu	525.505.306	656.471.180
	<u>9.935.339.255</u>	<u>27.690.963.535</u>

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo từng loại thuế như sau:

	31/12/2013	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2014
	(Trình bày lại)	(VND)	(VND)	(VND)
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	1.497.481.411	1.204.709.141.413	(1.205.509.157.183)	697.465.641
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	(2.082.821)	17.188.070.749	(17.188.070.749)	(2.082.821)
Thuế nhập khẩu	40.000	3.765.611.456	(3.765.651.456)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.639.948.932	67.507.327.467	(84.141.325.413)	8.005.950.986
Thuế thu nhập cá nhân phải trả	897.022.011	11.884.647.632	(12.062.291.277)	719.378.366
Thuế thu nhập cá nhân phải thu	(40.406.311)	40.406.312	(12.961.045)	(12.961.044)
Thuế và các khoản phải nộp khác	656.471.180	19.374.286.856	(19.505.252.730)	525.505.306
Tổng cộng	<u>27.648.474.402</u>	<u>1.324.469.491.885</u>	<u>(1.342.184.709.853)</u>	<u>9.933.256.434</u>
<i>Trong đó</i>				
<i>Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</i>	(42.489.133)			(2.082.821)
<i>Thuế và các khoản phải trả Nhà nước</i>	27.690.963.535			9.935.339.255

23. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014	31/12/2013
	(VND)	(VND)
Lãi tiền vay	2.156.237.705	5.286.154.480
Chi phí mua khí hóa lỏng	-	17.684.299.637
Khác	9.122.253.875	8.332.829.550
	<u>11.278.491.580</u>	<u>31.303.283.667</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LÔNG MIỀN NAMLầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***24. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2014	31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chiết khấu bán hàng	18.912.350.047	22.706.311.530
Cổ tức phải trả	1.527.989.612	1.049.241.594
Thường hoàn thành kế hoạch	2.243.916.775	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	5.035.329.995
Các khoản khác	9.953.812.602	8.356.684.901
	<u>32.638.069.036</u>	<u>37.147.568.020</u>

25. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

Phải trả dài hạn khác phản ánh số tiền ký quỹ, ký cược giá trị vô bình gas nhận được từ khách hàng. Biến động về khoản tiền ký quỹ, ký cược vô bình gas nhận được trong năm như sau:

	Năm 2014	Năm 2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số đầu năm	126.717.001.974	159.009.870.154
Tăng thêm trong năm	47.322.171.596	18.534.400.000
Kết chuyển vào doanh thu	(37.523.197.618)	(29.305.176.962)
Kết chuyển vào thu nhập khác	-	(17.114.778.803)
Thanh lý hợp đồng ký quỹ, ký cược vô bình gas	(28.000.343.917)	(4.407.312.415)
Số cuối năm	<u>108.515.632.035</u>	<u>126.717.001.974</u>

26. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2014	31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	46.666.666.668	153.333.333.334
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội	38.928.564.791	80.058.679.230
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	5.938.000.000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ Phần Đông Nam Á - Chi nhánh Hồ Chí Minh	18.820.032.000	-
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	71.024.400.000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương	32.242.010.845	-
Tổng các khoản vay dài hạn	<u>213.619.674.304</u>	<u>233.392.012.564</u>
Công ty TNHH Cho thuê Tài Chính Quốc tế Việt Nam	40.189.762.590	41.068.480.639
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	21.352.436.963	42.380.188.435
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu	8.643.494.799	18.072.761.679
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease	5.980.536.725	2.328.724.473
Tổng các khoản nợ dài hạn	<u>76.166.231.077</u>	<u>103.850.155.226</u>
Vay dài hạn đến hạn trả (thuyết minh số 21)	(127.190.526.947)	(147.844.266.666)
Nợ dài hạn đến hạn trả (thuyết minh số 21)	(38.047.672.507)	(40.954.710.418)
Tổng cộng	<u>124.547.705.927</u>	<u>148.443.190.706</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LỒNG MIỀN NAMLầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***26. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)****Vay dài hạn**

Vay dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 bao gồm các khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội, Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á – Chi nhánh Hồ Chí Minh, Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương. Các khoản vay này có thời hạn từ 2 đến 5 năm và chịu lãi suất từ 6,9%/năm đến 12,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: từ 7,5%/năm đến 15,5%/năm). Lãi suất được điều chỉnh định kỳ theo thông báo của ngân hàng. Các khoản vay này được sử dụng để tài trợ các công trình xây dựng các dự án CNG; mua các bồn chứa khí, máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh; và xây dựng các kho chứa LPG tại Dung Quất và Gò Dầu. Một số khoản vay theo hình thức tín chấp. Một số khoản vay được thế chấp bằng nhà xưởng, vật kiến trúc, máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải và quyền sử dụng đất tại Quảng Ngãi của Công ty (xem Thuyết minh số 11 và Thuyết minh số 13).

Nợ dài hạn

Nợ dài hạn bao gồm các khoản nợ thuê tài chính từ Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín, Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu, Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam và Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease, có thời hạn thuê từ 3 đến 5 năm. Khoản nợ thuê tài chính với Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam chịu lãi suất cho thuê là 8,3% - 10,5%/năm. Khoản nợ thuê tài chính với Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín chịu lãi suất cho thuê bằng lãi suất tiết kiệm 13 tháng theo niêm yết của Ngân hàng Thương mại Cổ phần ("TMCP") Sài Gòn Thương Tín cộng với 4,5% - 5%/năm và được điều chỉnh 6 tháng/lần. Khoản nợ thuê tài chính với Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu chịu lãi suất cho thuê bằng lãi suất tiết kiệm 13 tháng theo niêm yết của Ngân hàng TMCP Á Châu cộng với 4,5%/năm và được điều chỉnh 3 tháng/lần. Lãi suất có thể được điều chỉnh trong suốt thời gian thuê. Khoản nợ thuê tài chính với Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease chịu lãi suất cho thuê bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng theo niêm yết của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam cộng với 4%/năm và được điều chỉnh 3 tháng/lần.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2014	31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	127.190.526.947	147.844.266.666
Trong năm thứ hai	<u>45.158.095.488</u>	<u>85.547.745.898</u>
	213.619.674.304	233.392.012.564
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	(127.190.526.947)	(147.844.266.666)
Số phải trả sau 12 tháng	<u>86.429.147.357</u>	<u>85.547.745.898</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LÔNG MIỀN NAMLầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

26. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

Các khoản nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Các khoản tiền thuê tối thiểu		Giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu	
	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Trong vòng một năm	43.361.844.310	49.374.705.610	38.047.672.507	40.954.710.418
Trong năm thứ hai	29.520.934.955	63.355.389.136	27.176.038.014	57.884.781.870
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	11.579.233.074	5.339.752.828	10.942.520.556	5.010.662.938
	84.462.012.339	118.069.847.574	76.166.231.077	103.850.155.226
Trừ: Các khoản phí tài chính trong tương lai	(8.295.781.262)	(14.219.692.348)	-	-
Giá trị hiện tại của các khoản thuê tài chính phải trả	76.166.231.077	103.850.155.226	76.166.231.077	103.850.155.226
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ			(38.047.672.507)	(40.954.710.418)
Số phải trả sau 12 tháng			38.118.558.570	62.895.444.808

27. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013 được trích lập bởi Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (công ty con của Công ty) từ năm 2012 để sử dụng cho đầu tư nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty Cổ phần CNG Việt Nam chưa có kế hoạch sử dụng Quỹ này.

28. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2014	31/12/2013
Được phép phát hành và đã góp vốn đủ		
Số lượng (cổ phần)	38.000.000	38.000.000
Mệnh giá (đồng/cổ phần)	10.000	10.000
Giá trị (đồng)	380.000.000.000	380.000.000.000
Cổ phiếu	31/12/2014	31/12/2013
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	38.000.000	38.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	38.000.000	38.000.000

Công ty chỉ có một loại cổ phiếu phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phiếu sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Chủ sở hữu cổ phiếu đó có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết các cổ đông tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2014		31/12/2013	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	134.000.000.000	35,26	134.000.000.000	35,26
Halley Sicav - Halley Asian Prosperity	35.963.000.000	9,46	29.993.000.000	7,89
Cổ đông khác	210.037.000.000	55,28	216.007.000.000	56,85
	380.000.000.000	100	380.000.000.000	100

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LỎNG MIỀN NAM
 Lầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU B 09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

28. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Thay đổi vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

	Vốn điều lệ VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác thuộc chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2013 (Trình bày lại)	380.000.000.000	46.150.397.684	2.042.818.129	173.944.441.032	38.787.923.044	163.039.988.446	803.965.568.335
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	173.631.043.704	173.631.043.704
Chia cổ tức cho cổ đông Công ty mẹ	-	-	-	-	-	(45.600.000.000)	(45.600.000.000)
Phân phối quỹ	-	-	-	99.248.656.491	6.176.542.891	(105.425.199.382)	-
Phân phối quỹ cho cổ đông thiểu số	-	-	-	(5.021.517.691)	(584.167.381)	5.605.685.072	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(29.971.873.206)	(29.971.873.206)
Trích quỹ thường Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành Công ty	-	-	-	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)
Tại ngày 31/12/2013 (Trình bày lại)	380.000.000.000	46.150.397.684	2.042.818.129	268.171.579.832	44.380.298.554	160.979.644.634	901.724.738.833
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	140.257.918.198	140.257.918.198
Chia cổ tức cho cổ đông Công ty mẹ (1)	-	-	-	-	-	(57.000.000.000)	(57.000.000.000)
Phân phối quỹ (2)	-	-	-	85.407.582.058	4.888.039.526	(90.295.621.584)	-
Phân phối quỹ cho cổ đông thiểu số	-	-	-	(4.314.157.669)	-	4.314.157.669	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (2)	-	-	-	-	-	(42.586.368.888)	(42.586.368.888)
Trích quỹ thường Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành Công ty (2)	-	-	-	-	-	(624.004.302)	(624.004.302)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	(157.155.796)	(157.155.796)
Tại ngày 31/12/2014	380.000.000.000	46.150.397.684	2.042.818.129	349.265.004.221	49.268.338.080	114.888.569.931	941.615.128.045

(1) Theo Nghị quyết số 01/NQ-DHĐCĐ của Đại hội đồng Cổ đông Công ty mẹ thông qua ngày 08 tháng 4 năm 2014, Công ty mẹ đã công bố chia cổ tức cho các cổ đông từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2013 với số tiền là 57.000.000.000 đồng. Trong năm, Công ty mẹ đã chi trả 55.472.010.388 đồng tiền cổ tức.

(2) Số trích lập các quỹ trong năm bao gồm số trích lập bổ sung Quỹ Đầu tư Phát triển, Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi và Quỹ thường Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành Công ty từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2013 theo Nghị quyết số 01/NQ-DHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông Công ty mẹ thông qua ngày 08 tháng 4 năm 2014, Nghị quyết số 04/NQ-DHĐCĐ/2014 của Đại hội đồng Cổ đông Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (công ty con của Công ty) thông qua ngày 04 tháng 4 năm 2014 và, Quyết định của Hội đồng Thành viên Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam (công ty con của Công ty) thông qua ngày 13 tháng 01 năm 2014.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LỒNG MIỀN NAMLầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

29. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con. Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định như sau:

	CNG Việt Nam VND	VT Gas VND	PV Gas Sài Gòn VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013		(*)	
Vốn cổ phần/điều lệ của công ty con	269.996.730.000	57.895.360.840	100.000.000.000
Trong đó:			
- Vốn phân bổ cho Công ty mẹ	149.042.630.000	31.843.596.851	100.000.000.000
- Vốn phân bổ cho cổ đông thiểu số	120.954.100.000	26.051.763.989	-
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số	44,80%	45,00%	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014			
Vốn cổ phần/điều lệ của công ty con	269.996.730.000	57.895.360.840	100.000.000.000
Trong đó:			
- Vốn phân bổ cho Công ty mẹ	149.042.630.000	57.895.360.840	100.000.000.000
- Vốn phân bổ cho cổ đông thiểu số	120.954.100.000	-	-
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số	44,80%	-	-

(*) Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số ở VT Gas giảm từ 45% xuống 0% trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 do Công ty mẹ mua lại 45% phần vốn góp tại VT Gas từ Công ty PTT Public như đề cập tại Thuyết minh số 15.

Lợi ích của cổ đông thiểu số bằng giá trị tài sản thuần tại ngày 31 tháng 12 năm 2014:

	CNG Việt Nam VND	VT Gas VND	PV Gas Sài Gòn VND	Tổng VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014				
Chi tiết như sau:				
- Vốn cổ phần/điều lệ	120.954.100.000	-	-	120.954.100.000
- Thặng dư vốn cổ phần	721.172.704	-	-	721.172.704
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-	-	-
- Vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.511.763.616	-	-	1.511.763.616
- Quỹ đầu tư phát triển	8.026.088.142	-	-	8.026.088.142
- Quỹ dự phòng tài chính	9.648.776.636	-	-	9.648.776.636
- Lợi nhuận chưa phân phối	52.200.253.245	-	-	52.200.253.245
Tổng	193.062.154.343	-	-	193.062.154.343
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013				
(Trình bày lại)				
Chi tiết như sau:				
- Vốn cổ phần/điều lệ	120.954.100.000	26.051.763.989	-	147.005.863.989
- Thặng dư vốn cổ phần	721.172.704	-	-	721.172.704
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	14.845.685.500	-	14.845.685.500
- Vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.511.763.616	-	-	1.511.763.616
- Quỹ đầu tư phát triển	3.711.930.473	-	-	3.711.930.473
- Quỹ dự phòng tài chính	9.648.776.636	-	-	9.648.776.636
- Lợi nhuận chưa phân phối	50.019.163.037	11.526.670.627	-	61.545.833.664
Tổng	186.566.906.466	52.424.120.116	-	238.991.026.582

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LỎNG MIỀN NAMLầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***29. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ (Tiếp theo)**

Lợi ích của cổ đông thiểu số từ kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014:

	CNG Việt Nam VND	VT Gas VND	PV Gas Sài Gòn VND	Tổng VND
31/12/2014				
Lợi nhuận trong năm	112.489.278.077	13.014.404.883	9.707.064.476	135.210.747.436
Lợi nhuận của cổ đông thiểu số từ kết quả hoạt động kinh doanh	50.395.196.578	803.000.172	-	51.198.196.750
31/12/2013				
Lợi nhuận trong năm	123.900.451.459	11.991.885.988	8.581.330.629	144.473.668.076
Lợi nhuận của cổ đông thiểu số từ kết quả hoạt động kinh doanh	49.255.522.702	5.396.348.694	-	54.651.871.396

30. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh khí LPG và khí CNG. Ngoài ra, hoạt động kinh doanh khác chủ yếu là kinh doanh xăng, dầu, nhớt, sản xuất và kinh doanh vỏ bình gas, cung cấp dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa bình gas, cho thuê kho. Doanh thu từ các hoạt động kinh doanh khác chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu (cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 4%, cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 2%). Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày ở Thuyết minh số 31 và số 32 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Về mặt địa lý, Công ty chỉ có hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

31. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2014 VND	2013 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu khí LPG	5.149.385.896.280	4.865.334.860.954
- Doanh thu khí CNG	2.218.652.862.526	2.042.641.132.063
- Doanh thu xăng dầu nhớt	90.921.528.902	99.020.334.756
- Doanh thu từ tiền đặt cọc bình gas	37.523.197.618	29.305.176.962
- Doanh thu từ bán bình gas	117.141.864.411	3.955.658.636
- Doanh thu khác	44.148.670.218	17.266.774.383
	<u>7.657.774.019.955</u>	<u>7.057.523.937.754</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Chiết khấu thương mại	(173.479.716.511)	(155.530.739.889)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>7.484.294.303.444</u>	<u>6.901.993.197.865</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LÔNG MIỀN NAMLầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***32. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	2014	2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn kinh doanh khí LPG	4.597.333.965.399	4.337.129.108.474
Giá vốn kinh doanh khí CNG	1.447.180.390.405	1.296.493.380.186
Giá vốn kinh doanh xăng dầu nhớt	4.893.686.075	96.139.102.707
Phân bổ vỏ bình gas	67.988.673.051	68.743.502.954
Giá vốn kinh doanh bình gas	201.524.299.990	3.829.003.029
Giá vốn hoạt động khác	17.319.535.057	3.623.707.246
	<u>6.336.240.549.977</u>	<u>5.805.957.804.596</u>

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2014	2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	153.520.603.865	581.747.005.680
Chi phí nhân công	197.838.066.639	172.739.470.208
Chi phí khấu hao tài sản cố định	280.369.363.760	314.384.941.668
Chi phí dịch vụ mua ngoài	497.721.862.101	410.983.504.951
Chi phí khác	102.396.089.742	88.316.155.394
	<u>1.231.845.986.107</u>	<u>1.568.171.077.901</u>

34. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2014	2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	17.259.183.068	26.149.653.889
Thu nhập từ bán cổ phiếu	-	2.662.000.000
Thu nhập từ thanh lý khoản đầu tư	-	2.484.263.919
Cổ tức được chia	-	100.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	104.386.866	529.327.521
Khác	-	2.864.380.078
	<u>17.363.569.934</u>	<u>34.789.625.407</u>

35. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2014	2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền vay	32.704.181.115	60.850.944.252
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	19.308.248.502
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	452.583.013	466.874.157
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	173.188.713	118.026.833
Khác	115.128.111	223.569.899
	<u>33.445.080.952</u>	<u>80.967.663.643</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LÔNG MIỀN NAMLầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***36. (LỖ)/ LỢI NHUẬN KHÁC**

	2014	2013
	VND	VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	3.806.251.626	614.655.149
Thu từ dịch vụ quản lý kho	4.031.782.332	4.031.782.332
Phân bổ tiền ký quỹ, ký cược vô bình gas	-	17.114.778.803
Khác	4.930.289.036	3.258.539.947
Thu nhập khác	12.768.322.994	25.019.756.231
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	4.359.196.865	587.450.165
Khác	13.884.590.286	3.887.886.404
Chi phí khác	18.243.787.151	4.475.336.569
(Lỗ)/Lợi nhuận khác	(5.475.464.157)	20.544.419.662

37. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	2014	2013
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	246.606.372.863	277.319.383.351
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(3.587.267.652)	(104.470.929)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	42.780.753.728	67.746.354.708
Thu nhập chịu thuế	285.799.858.939	344.961.267.130
<i>Thu nhập chịu thuế với mức thuế suất 10%</i>	<i>37.819.025.281</i>	<i>72.816.906.357</i>
<i>Thu nhập chịu thuế với mức thuế suất 11%</i>	<i>159.035.153.467</i>	<i>-</i>
<i>Thu nhập chịu thuế với mức thuế suất 12,5%</i>	<i>-</i>	<i>193.620.482.029</i>
<i>Thu nhập chịu thuế với mức thuế suất 22%</i>	<i>88.945.680.191</i>	<i>-</i>
<i>Thu nhập chịu thuế với mức thuế suất 25%</i>	<i>-</i>	<i>78.523.878.746</i>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	40.843.819.051	51.115.220.576
<i>Điều chỉnh thuế năm trước</i>	<i>26.663.508.416</i>	<i>-</i>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	67.507.327.467	51.115.220.576

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2014, Công ty mẹ có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thông thường là 22% (năm 2013: 25%) tính trên thu nhập chịu thuế theo quy định của Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013. Theo Giấy chứng nhận đầu tư cho hoạt động kinh doanh khí CNG hiệu chỉnh số 49221000148 ngày 06 tháng 6 năm 2011, hoạt động kinh doanh khí CNG tại Khu Công nghiệp Mỹ Xuân A, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp một năm và giảm 50% cho bốn năm tiếp theo kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế. Công ty mẹ đã đăng ký với cơ quan thuế năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế là năm 2010 để được hưởng ưu đãi miễn thuế cho năm 2010. Theo đó, năm 2014 được xem là năm thứ năm hoạt động kinh doanh khí CNG có thu nhập chịu thuế và là năm cuối cùng Công ty mẹ được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp.

Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (công ty con của Công ty) có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế trong vòng 10 năm kể từ khi đi vào hoạt động và theo thuế suất thông thường là 25% (từ năm 2014: 22% theo quy định của Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013) cho các năm tiếp theo. Ngoài ra, Công ty Cổ phần CNG Việt Nam được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi (2009) và được giảm 50% thuế suất áp dụng nêu trên cho 6 năm tiếp theo (từ năm 2011). Đối với phần công suất vượt công suất đăng ký kinh doanh hiện tại, Công ty Cổ phần CNG Việt Nam có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thông thường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

37. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH (Tiếp theo)

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2014, Công ty TNHH MTV Khí hóa lỏng Việt Nam và Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Đông (các công ty con của Công ty) có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thông thường là 22% (năm 2013: 25%) tính trên thu nhập chịu thuế theo quy định của Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013.

38. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	2014	2013
		(Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND)	140.257.918.198	173.631.043.704
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	140.257.918.198	173.631.043.704
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	38.000.000	38.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	<u>3.691</u>	<u>4.569</u>

39. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	2014	2013
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	<u>14.881.097.960</u>	<u>15.206.142.377</u>

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động với lịch thanh toán như sau:

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Trong vòng một năm	10.479.648.710	7.328.482.969
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	27.701.188.634	6.675.201.148
Sau năm năm	24.246.141.304	8.858.290.000
	<u>62.426.978.648</u>	<u>22.861.974.118</u>

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động thể hiện các khoản thanh toán cho việc thuê văn phòng, thuê đất và thuê xe như sau:

- Thuê các văn phòng tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội: hợp đồng thuê được ký với thời hạn từ 3 đến 5 năm.
- Thuê mặt bằng bãi Cảng Gò Dầu A tại Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai theo Hợp đồng số 01-04-08/HĐKT.CĐN ký kết với Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai. Diện tích thuê là 9.210 m² và thời hạn thuê là 20 năm kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2008.

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LỎNG MIỀN NAM

Lầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

39. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

- Thuê mặt bằng bãi Cảng Gò Dầu A tại xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai theo Phụ lục 01 của Hợp đồng số 01-04-08/HĐKT.CĐN ký kết với Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai. Diện tích thuê là 2.170 m² và thời hạn thuê là 16,5 năm kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2012.
- Thuê 10.000m² đất tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam theo Hợp đồng thuê số 41/HDT/TLD/IZICO ngày 16 tháng 8 năm 2007.
- Thuê 13.180m² đất tại Cảng Đồng Nai, tỉnh Đồng Nai và 100m² đất tại tỉnh Quảng Trị.
- Thuê 5.000m² đất tại Khu Công nghiệp Suối Dầu, tỉnh Khánh Hòa: hợp đồng thuê đất được ký với thời hạn 13 năm tính từ ngày 01 tháng 7 năm 2002.
- Thuê đất tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và tỉnh Bình Phước với thời gian thuê từ năm 2010 đến 2059.
- Thuê xe: các hợp đồng thuê xe được ký với thời hạn từ 3 năm đến 4 năm tính từ năm 2011, 2013 và năm 2014.

40. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ (bao gồm vốn cổ phần, các quỹ dự trữ và lợi nhuận chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính:

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	(Trình bày lại)
		VND
Các khoản vay và nợ	439.785.905.381	537.242.167.790
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(619.799.701.899)	(593.788.148.573)
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	941.615.128.045	901.724.738.833
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-	-

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 5.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

40. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	619.799.701.899	593.788.148.573
Các khoản đầu tư tài chính	40.000.000.000	68.100.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	900.727.423.943	782.565.877.761
Các khoản ký quỹ	27.543.151.058	27.693.698.335
	<u>1.588.070.276.900</u>	<u>1.472.147.724.669</u>
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	1.452.934.909.497	1.170.569.139.350
Chi phí phải trả	11.278.491.580	31.303.283.667
Các khoản vay	439.785.905.381	537.242.167.790
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	108.515.632.035	126.717.001.974
	<u>2.012.514.938.493</u>	<u>1.865.831.592.781</u>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) ngày 06 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (gồm có rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU B 09-DN/HN

40. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	Tài sản		Công nợ phải trả	
	31/12/2014	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	387.392.223	22.507.834.332	6.092.967.437	2.913.637.581
Euro (EUR)	27.772.304	27.386.320	-	706.948.286

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá đồng Đô la Mỹ và Euro.

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 3% so với Đô la Mỹ và Euro. Tỷ lệ thay đổi 3% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá đồng Việt Nam so với Đô la Mỹ và Euro. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối niên độ kế toán và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 3% thay đổi của tỷ giá đồng Việt Nam so với Đô la Mỹ và Euro. Nếu tỷ giá Đô la Mỹ và Euro so với đồng Việt Nam tăng/giảm 3% thì biến động tỷ giá không có ảnh hưởng trọng yếu đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 sẽ giảm/tăng 9.904.843.355 đồng (năm 2013: 10.608.030.974 đồng).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Ban Giám đốc đánh giá rằng, tại ngày kết thúc niên độ kế toán, rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện ở số dư khoản mục "Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông đã góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LỎNG MIỀN NAMLầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***40. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở tài sản và công nợ thuần.

31/12/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	619.799.701.899	-	-	619.799.701.899
Các khoản đầu tư tài chính	40.000.000.000	-	-	40.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	900.727.423.943	-	-	900.727.423.943
Các khoản ký quỹ	-	21.944.520.367	-	21.944.520.367
	1.560.527.125.842	21.944.520.367	-	1.582.471.646.209
Công nợ tài chính				
Phải trả người bán và phải trả khác	1.452.934.909.497	-	-	1.452.934.909.497
Chi phí phải trả	11.278.491.580	-	-	11.278.491.580
Các khoản vay	315.238.199.454	124.547.705.927	-	439.785.905.381
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-	108.515.632.035	108.515.632.035
	1.779.451.600.531	124.547.705.927	108.515.632.035	2.012.514.938.493
Chênh lệch thanh khoản thuần	(218.924.474.689)	(102.603.185.560)	(108.515.632.035)	(430.043.292.284)
31/12/2013	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	593.788.148.573	-	-	593.788.148.573
Các khoản đầu tư tài chính	68.100.000.000	-	-	68.100.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	782.565.877.761	-	-	782.565.877.761
Các khoản ký quỹ	4.500.710.091	23.192.988.244	-	27.693.698.335
	1.448.954.736.425	23.192.988.244	-	1.472.147.724.669
Công nợ tài chính				
Phải trả người bán và phải trả khác	1.170.569.139.350	-	-	1.170.569.139.350
Chi phí phải trả	31.303.283.667	-	-	31.303.283.667
Các khoản vay	388.798.977.084	148.443.190.706	-	537.242.167.790
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-	126.717.001.974	126.717.001.974
	1.590.671.400.101	148.443.190.706	126.717.001.974	1.865.831.592.781
Chênh lệch thanh khoản thuần	(141.716.663.676)	(125.250.202.462)	(126.717.001.974)	(393.683.868.112)

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình do hầu hết các khoản phải trả được phát sinh từ các bên liên quan như trình bày trong Thuyết minh số 41. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LỎNG MIỀN NAMLầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***41. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Các bên liên quan của Công ty là các thành viên của Hội đồng Quản Trị và Ban Giám đốc, Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (Công ty mẹ của Công ty) và các công ty khác trực thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, công ty mẹ của Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần, như trình bày bên dưới.

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

	2014	2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Bán hàng		
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam	359.528.441	-
- Công ty Cổ phần - Công ty kinh doanh sản phẩm khí		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long	668.572.212.124	431.749.015.633
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	-	77.786.607.141
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	20.990.789.605	20.833.563.759
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	4.108.598.696	3.695.800.471
- Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu		
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô Thị	55.702.842.205	2.269.235.794
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	3.091.473.659	1.811.106.032
Công ty Cổ phần Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí	-	1.773.693.354
Nhà máy đạ m Phú Mỹ	-	1.663.480.090
Công ty Cổ phần Bình khí Dầu khí Việt Nam	-	1.072.013.572
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	1.003.197.315
- Công ty Dịch vụ Khí		
Công ty Cổ phần TMDV Dầu khí Miền Trung	8.166.610.427	816.133.784
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	437.478.277	787.629.746
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Việt Nam	-	312.094.382
Công ty CP Dịch vụ vận tải dầu khí Cửu Long	668.572.212.124	-
Công ty Cổ phần Vận tải dầu khí Đông Dương	130.123.987.751	-
Công ty TNHH MTV Công Nghiệp Tàu Thủy Dung Quất	349.974.750	-
Tổng Công ty CP phân bón và hóa chất Dầu khí	889.603.971	-
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ PVI Sunlife	248.321.037	-
Công ty Phân bón và Hóa chất dầu khí Tây Nam Bộ	92.163.222	-
CN Tổng Công ty vận tải DK - Công ty DV Hàng Hải DK	35.694.901	-
Tổng Công ty Khí Việt Nam (PVGas)	65.232.955	-
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	37.222.727	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu	111.813.818	247.112.307
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Dầu Khí Biển	-	28.683.037
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp khí	-	24.079.091

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

41. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

	2014 VND	2013 VND
Mua hàng và dịch vụ		
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	2.243.625.406.251	2.133.856.373.618
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	1.541.809.837.318	1.612.059.152.046
Công ty CP Phân phối khí thấp áp DK Việt Nam	744.323.670.438	-
Tổng Công ty tư vấn thiết kế Dầu khí - CTCP	26.547.421.611	-
Tổng Công ty bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	8.881.448.980	-
Công ty phân phối nguyên liệu công nghiệp dầu khí	1.928.692.499	-
Công ty Cổ phần giám định năng lượng Dầu khí	294.545.455	-
Công ty CP DV Bảo vệ An Ninh Dầu khí Việt Nam	216.257.730	-
Trường cao đẳng nghề Dầu khí	164.480.500	-
Công ty CP chứng khoán Dầu khí Việt Nam	150.000.000	-
CN Viện Dầu khí VN - TT nghiên cứu và phát triển chế biến DK	140.818.182	-
Công ty Cổ phần nhà và thương mại Dầu khí	32.727.273	-
Công ty Cổ phần quản lý và phát triển nhà DK miền Nam	22.395.493	-
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Dịch vụ Khí	5.087.992.312	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí OSC	629.082.000	-
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	468.126.328.544	1.080.610.762.761
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long	506.998.532.757	199.947.517.899
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Khí Vũng Tàu	367.367.660	65.665.409.083
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô Thị	10.545.686	-
Công ty CP điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	10.496.035	-
Công ty Cổ phần Bình khí Dầu khí Việt Nam	-	24.897.903.781
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ PVI Sunlife	4.036.434.121	23.010.000.000
Tổng Công ty CP Bảo hiểm Dầu khí (PVI)	1.308.644.195	-
Công ty cổ phần vận tải dầu khí Vũng Tàu	17.058.473.243	-
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (Phí nhân hiệu)	2.888.403.532	2.009.574.743
Công ty TNHH Thương Mại và Dịch Vụ Dầu Khí Biển	2.277.772.156	1.734.786.901
Công ty Cổ phần Tư vấn Quản lý Dự án Dầu khí PVE	-	933.274.679
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	489.600.000	671.179.001
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Trung	<u>58.545.455</u>	<u>450.720.909</u>

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lương và thưởng	<u>7.990.391.435</u>	<u>6.997.439.437</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

41. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2014	31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải thu thương mại		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long	138.251.654.001	82.878.854.580
Công ty Cổ phần TMDV Dầu khí Miền Trung	3.121.609.359	449.605.182
Công ty Cổ phần Vận tải dầu khí Đông Dương	65.709.577.741	-
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu	-	369.580.047
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô Thị	-	273.681.000
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	-	243.400.585
Công ty Cổ phần Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí	-	224.542.560
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí hoá lỏng Miền Bắc	464.188.663	68.213.154
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Dịch vụ Khí	-	68.038.260
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	15.306.200	52.028.600
Công ty Cổ phần Vận Tải Dầu Khí Vũng Tàu	12.799.221	-
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	-	29.334.270
Phải thu khác		
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	-	11.374.000.000
Công ty cổ phần CNG Việt Nam	185.856.408	
Công ty CP TM và DV Dầu khí Vũng Tàu	541.726.434	
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển	-	1.090.877.209
PVFC Đầu tư	-	3.300.000.000



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LỒNG MIỀN NAMLầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***41. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)****Phải trả**

Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam	574.608.828.274	476.449.999.765
- Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí		
Tổng Công ty Khí Việt Nam	1.488.284.629	-
- Công ty Cổ phần - Công ty dịch vụ khí		
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	412.101.575.925	329.870.333.759
Công ty TNHH MTV Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	180.987.195.896	197.445.394.217
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam		
- Chi nhánh Sài Gòn		
- <i>Vay dài hạn và ngắn hạn</i>	46.666.666.668	153.333.333.333
Công Ty TNHH MTV Thương Mại và Dịch vụ Dầu Khí Biển	67.791.260	488.706.312
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long	920.676.203	219.470.901
Công ty phân phối nguyên liệu công nghiệp dầu khí	385.738.500	-
Tổng Công ty tư vấn thiết kế Dầu khí - CTCP	13.600.486	
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	12.799.221	
Công Ty TNHH MTV Thương Mại Và DV Dầu Khí Biển	67.791.260	
Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam	-	31.522.060
- Công ty Cổ phần		
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	134.640.000	
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hoá lỏng Miền Trung	-	27.600.000

Phải trả khác

Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	42.241.663
- Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí		
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	-	27.094.433.433

Cổ tức phải trả

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	20.100.000.000
---	---	----------------

42. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán. Một số số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 được điều chỉnh lại như trình bày tại Thuyết minh số 3.

7236
TY
IN
INH
ON
AM
CHI

00112500-00
CHI NHÁNH
CÔNG TY
ÁCH NHIỆM HỮU
DELOITTE
VIỆT NAM
VI - TP. HỒ C

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LỒNG MIỀN NAM

Lầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

43. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được Hội đồng Quản trị phê duyệt phát hành vào ngày 06 tháng 3 năm 2015.

Nguyễn Ngọc Dân
Người lập biểu

Ngô An Hòa
Kế toán trưởng



Vũ Quý Hiệu
Giám đốc

Ngày 06 tháng 3 năm 2015

